

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC NINH BÌNH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/12/2015 đến ngày 31/12/2016

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC NINH BÌNH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/12/2015 đến ngày 31/12/2016



Tháng 3 năm 2017

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	10 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Ninh Bình (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/12/2015 đến ngày 31/12/2016.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Đinh Ngọc Vân	Chủ tịch
Ông Trần Minh Giang	Thành viên (trước ngày 28/02/2017)
Ông Vũ Đăng Tú	Thành viên
Bà Lương Thị Bích Thủy	Thành viên
Ông Đặng Hùng Cường	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Trần Minh Giang	Giám đốc (trước ngày 28/02/2017)
Ông Vũ Đăng Tú	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Hạnh	Phó Giám đốc

Đến thời điểm hiện tại, Công ty vẫn chưa có quyết định bổ nhiệm Giám đốc mới thay cho ông Trần Minh Giang.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp cho kỳ kế toán từ ngày 01/12/2015 đến ngày 31/12/2016, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

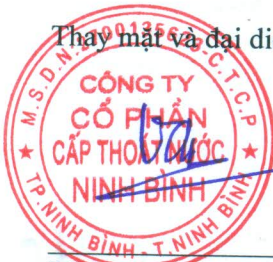
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Phê duyệt các báo cáo tài chính tổng hợp

Tôi, Đinh Ngọc Vân - Chủ tịch Hội đồng quản trị, người đại diện theo pháp luật của Công ty, phê duyệt các báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo. Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/12/2015 đến ngày 31/12/2016, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Hội đồng quản trị,



Đinh Ngọc Vân
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ninh Bình, ngày 25 tháng 3 năm 2017

Số: 59/2017/KT-AV3-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Ninh Bình**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Ninh Bình (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 25/3/2017, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho kỳ kế toán từ ngày 01/12/2015 đến ngày 31/12/2016 và bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Ninh Bình tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho kỳ kế toán từ ngày 01/12/2015 đến ngày 31/12/2016, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc tới thuyết minh số 36 trong phần thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp, tại đó mô tả như sau: Theo Biên bản bàn giao tài sản, nguồn vốn từ Công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch Ninh Bình sang Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Ninh Bình đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt vào ngày 02/11/2016, khoản mục Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày bàn giao (01/12/2015) là 152.486.856.924 VND, trong đó, Công ty ghi nhận giá trị Vốn góp của chủ sở hữu là 150.800.000.000 VND theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, số tiền còn lại là 1.686.856.924 VND được ghi nhận trên khoản mục Phải trả ngắn hạn khác (mã số 319) trên Bảng cân đối kế toán và Công ty đã chuyển trả lại cho Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước (SCIC) theo ủy nhiệm chi 08310112000028 ngày 31/8/2016. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Tạ Thị Việt Phương
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
1445-2015-055-1
Thay mặt và đại diện
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2017

Lại Thị Hằng
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2612-2015-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B01 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/12/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		48.656.376.703	63.676.018.228
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9.844.580.126	20.582.756.016
1. Tiền	111	5	9.844.580.126	20.582.756.016
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		26.334.882.156	21.706.404.705
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	16.293.478.210	20.384.774.781
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9.892.359.085	666.541.889
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.593.372.945	655.088.035
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(1.444.328.084)	-
III. Hàng tồn kho	140		11.151.486.571	14.964.970.802
1. Hàng tồn kho	141	9	11.151.486.571	14.964.970.802
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.325.427.850	6.421.886.705
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.1	225.010.485	429.142.149
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		510.766.654	5.992.744.556
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	16.2	589.650.711	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		374.671.689.119	321.493.461.770
I. Tài sản cố định	220		368.570.498.981	316.372.818.383
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	368.481.940.337	316.284.259.739
- Nguyên giá	222		467.642.325.115	395.256.057.800
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(99.160.384.778)	(78.971.798.061)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	88.558.644	88.558.644
- Nguyên giá	228		88.558.644	88.558.644
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.044.454.797	4.159.976.272
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	5.044.454.797	4.159.976.272
III. Tài sản dài hạn khác	260		1.056.735.341	960.667.115
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11.2	1.056.735.341	960.667.115
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		423.328.065.822	385.169.479.998

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B01 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/12/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		271.766.206.160	234.369.479.998
I. Nợ ngắn hạn	310		28.477.529.279	55.950.581.355
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	4.266.924.390	22.531.359.218
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.781.693.756	1.499.029.118
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16.1	324.626.167	465.087.719
4. Phải trả người lao động	314		2.612.858.986	3.224.542.828
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	11.690.395.227	10.980.577.918
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	516.423.638	9.865.154.260
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19.1	3.372.524.642	2.381.180.642
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.912.082.473	5.003.649.652
II. Nợ dài hạn	330		243.288.676.881	178.418.898.643
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19.2	243.288.676.881	178.418.898.643
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		151.561.859.662	150.800.000.000
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	151.561.859.662	150.800.000.000
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20a	150.800.000.000	150.800.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150.800.000.000	150.800.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20b	761.859.662	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		761.859.662	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		423.328.065.822	385.169.479.998

Ninh Bình, ngày 25 tháng 3 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Thị Nhật Linh

Đặng Hùng Cường

Đinh Ngọc Vân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/12/2015 đến ngày 31/12/2016

Mẫu số B02 - DN

Đơn vị tính: VND

Từ 01/12/2015
đến 31/12/2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	102.662.883.113
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	22	102.662.883.113
4. Giá vốn hàng bán	11	23	76.398.337.144
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		26.264.545.969
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	361.253.332
7. Chi phí tài chính	22	25	15.304.441.032
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		15.304.441.032
8. Chi phí bán hàng	25	26.1	3.579.045.907
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26.2	8.647.109.801
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		(904.797.439)
11. Thu nhập khác	31	27	1.863.602.760
12. Chi phí khác	32	28	5.184.595
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.858.418.165
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		953.620.726
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	191.761.064
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		761.859.662
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	51

Ninh Bình, ngày 25 tháng 3 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Thị Nhật Linh

Đặng Hùng Cường

Đình Ngọc Vân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/12/2015 đến ngày 31/12/2016

Mẫu số B03 - DN

Đơn vị tính: VND

Từ 01/12/2015

đến 31/12/2016

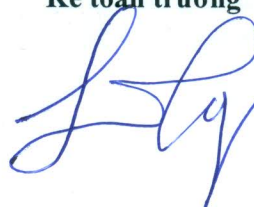
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		117.266.983.964
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(59.787.494.341)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(23.581.562.740)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(16.904.423.576)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	16	(984.130.225)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5.098.663.622
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(26.969.813.247)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(5.861.776.543)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(71.085.872.895)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		342.554.111
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(70.743.318.784)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33		68.242.302.880
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.381.180.642)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		65.861.122.238
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(10.743.973.089)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		20.582.756.016
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		5.797.199
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5	9.844.580.126

Ninh Bình, ngày 25 tháng 3 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị


Nguyễn Thị Nhật Linh

Đặng Hùng Cường

Đinh Ngọc Vân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Ninh Bình, trụ sở đặt tại số 2 Đường Võ Thị Sáu, Phường Đông Thành, Thành phố Ninh Bình, Tỉnh Ninh Bình, là công ty cổ phần được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Kinh doanh Nước sạch Ninh Bình. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2700135623 ngày 24/11/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Ninh Bình cấp.

Vốn điều lệ là 150.800.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất, dịch vụ.**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước (khai thác nước từ sông, hồ, ao; thanh lọc nước để cung cấp, xử lý nước cho mục đích công nghiệp và các mục đích khác; khử muối của nước biển để sản xuất nước như là sản phẩm chính; phân phối nước thông qua đường ống, bằng xe hoặc các phương tiện khác);
- Thoát nước (hoạt động của hệ thống cống rãnh thoát nước thải, thu gom và vận chuyển nước thải công nghiệp, nước thải dân sinh từ một hoặc một nhóm người cũng như nước mưa, thông qua mạng nước cống rãnh, người đi thu gom, thùng chứa và các phương tiện vận chuyển khác);
- Xử lý nước thải (hoạt động của các phương tiện xử lý nước thải, xử lý nước thải gồm nước thải sinh hoạt và nước thải công nghiệp, nước thải từ bể bơi bằng các quy trình vật lý, hóa học, sinh học như pha loãng, lọc qua màng chắn, qua bộ lọc, kết tủa; làm rộng và làm sạch các bể chứa nước thải và bể chứa bị nhiễm khuẩn, sử dụng các hóa chất vệ sinh);
- Lắp đặt, sửa chữa hệ thống cấp, thoát nước (lắp đặt hệ thống đường ống cấp nước trong nhà và tại công trình xây dựng khác, kể cả mở rộng, thay đổi, bảo dưỡng và sửa chữa; thiết bị bơm và vệ sinh, bơm hơi, lắp đặt hệ thống ống dẫn cấp, thoát nước);
- Sản xuất nước tinh khiết đóng chai.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính tổng hợp:** không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.**1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:**

Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
---------------	----------------	-----------------------------------

Các đơn vị trực thuộc hạch toán riêng (xác định KQKD chung với Công ty)

1 Ban Quản lý Dự án đầu tư nâng cấp và mở rộng hệ thống cung cấp nước Thành phố Ninh Bình	Số 2 Đường Võ Thị Sáu, Phường Đông Thành Thành phố Ninh Bình, Tỉnh Ninh Bình	Tổ chức thực hiện dự án đầu tư nâng cấp và mở rộng hệ thống cấp nước Thành phố Ninh Bình đảm bảo đạt chất lượng, hiệu quả, tiến độ theo yêu cầu và tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước về xây dựng cơ bản và các quy định của Ngân hàng thế giới (WB).
---	--	---

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp:**

Như trình bày tại thuyết minh số 1.1, kể từ ngày 01/12/2015, Công ty chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ Công ty TNHH MTV Kinh doanh Nước sạch Ninh Bình theo Công văn số 02/UBND-VP5 ngày 05/01/2016 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Ninh Bình. Theo đó, toàn bộ số dư tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu kế thừa của doanh nghiệp nhà nước trước khi chuyển đổi được ghi nhận là số dư đầu kỳ của công ty cổ phần và được trình bày trong cột “ngày 01/12/2015” nên số liệu trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2016 có thể so sánh được. Kỳ kế toán từ ngày 01/12/2015 đến ngày 31/12/2016 là kỳ hoạt động đầu tiên của công ty cổ phần nên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp và một số thuyết minh liên quan cho kỳ kế toán này không có số liệu so sánh.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này:

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp được tổng hợp lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và báo cáo tài chính của Ban Quản lý Dự án đầu tư nâng cấp và mở rộng hệ thống cung cấp nước Thành phố Ninh Bình sau khi bù trừ số dư các khoản công nợ nội bộ, doanh thu và chi phí nội bộ.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

Trong kỳ, Công ty chỉ phát sinh khoản phải trả người bán bằng ngoại tệ, khoản phải trả người bán được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Cuối kỳ, chỉ còn số dư tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại ngày 31/12/2016 là 22.720 VND/USD, tại ngày 31/12/2015 là 22.450 VND/USD.

4.4 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như: phải thu về tạm ứng, phải thu của cơ quan bảo hiểm, phải thu tiền chi hộ cho Ủy ban nhân dân Tỉnh Ninh Bình và các khoản phải thu khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập trên cơ sở đánh giá của Ban Giám đốc Công ty về khả năng thu hồi các khoản công nợ. Các khoản phải thu quá hạn thanh toán nhưng Ban Giám đốc xác định có thể thu hồi dần được thì Công ty không trích lập dự phòng. Ban Giám đốc cho rằng việc thực hiện như vậy là phù hợp với tình hình thực tế của Công ty trong giai đoạn hiện tại, tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác, mặc dù chưa đầy đủ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc. Trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền quý.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tập hợp chi phí và tính giá thành theo phương pháp giản đơn.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định được hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng thì nguyên giá là giá trị quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính hoặc giá trị còn lại chia cho thời gian hữu dụng còn lại, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Năm 2016 (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 30
Máy móc, thiết bị	05 - 08
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	20 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10
Tài sản khác	05 - 11

4.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn.

Quyền sử dụng đất không thời hạn Công ty không trích khấu hao, phù hợp theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí sửa chữa trạm và đường ống cấp thoát nước; chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí sửa chữa trạm và đường ống cấp thoát nước được ghi nhận theo thực tế phát sinh và phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 24 đến 36 tháng.

Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được ghi nhận theo thực tế phát sinh và phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 36 tháng.

Công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***4.10 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: phải trả về kinh phí công đoàn và các khoản khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.11 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay. Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh (ngoại trừ chi phí đi vay đã được vốn hóa). Trong năm, Công ty có vốn hóa chi phí đi vay đối với các khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định với số tiền là 71.876.106 VND.

4.13 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: chi phí lãi vay và chi phí trích trước của các công trình, trong đó:

Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng kế ước vay;

Chi phí trích trước của các công trình đường ống nước là số tiền đã phát sinh nghĩa vụ phải thanh toán nhưng đến 31/12/2016 chưa thanh toán hoặc chưa có đầy đủ hóa đơn, chứng từ.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại 31/12/2016 bao gồm vốn góp của nhà nước, vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Trong kỳ, Công ty đã hoàn thành việc đăng ký là công ty đại chúng theo công văn trả lời số 1222/UBCK-GSĐC ngày 16/3/2016 của Ủy ban chứng khoán và đã đăng ký niêm yết chứng khoán tại trung tâm lưu ký chứng khoán. Ngày 20/10/2016, Công ty đã chính thức giao dịch trên sàn Upcom với mã chứng khoán là (NNB).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***4.15 Doanh thu và thu nhập khác**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động lắp đặt đường ống nước được ghi nhận khi giá trị lắp đặt được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận. Doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi và lãi chênh lệch tỷ giá, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: lãi tiền vay và lỗ chênh lệch tỷ giá. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ (ngoại trừ chi phí đi vay đã được vốn hóa);
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí nhân viên, chi phí khấu hao và các chi phí khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách...).

4.19 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.20 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính tổng hợp, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính tổng hợp, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.21 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty.

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các cán bộ quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 34.

5. TIỀN

	<u>31/12/2016</u> VND	<u>01/12/2015</u> VND
Tiền mặt	695.282.792	1.558.331.587
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.149.297.334	19.024.424.429
Cộng	<u>9.844.580.126</u>	<u>20.582.756.016</u>

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2016</u> VND	<u>01/12/2015</u> VND
Ngắn hạn	16.293.478.210	20.384.774.781
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	2.310.366.624	7.850.328.570
<i>Công ty Thương mại và Xây dựng Thành Nam</i>	<i>1.766.838.624</i>	<i>1.981.800.570</i>
<i>Ủy ban Nhân dân Thị xã Tam Điệp</i>	<i>543.528.000</i>	<i>5.868.528.000</i>
Các khoản phải thu của khách hàng khác	13.983.111.586	12.534.446.211

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2016		01/12/2015	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	1.593.372.945	-	655.088.035	-
Tạm ứng	474.584.200	-	569.479.497	-
Phải thu cơ quan bảo hiểm	641.700	-	14.487.080	-
Phải thu tiền chi hộ cho Ủy ban nhân dân Tỉnh Ninh Bình (*)	1.000.000.000	-	-	-
Phải thu khác	118.147.045	-	71.121.458	-

(*): Khoản tiền chi hộ sẽ được cân trừ với khoản nhận nợ của Công ty với Ủy ban nhân dân Tỉnh Ninh Bình khi Ủy ban nhân dân Tỉnh Ninh Bình bàn giao hệ thống cấp nước sạch tại Xã Gia Sinh cho Công ty quản lý và khai thác.

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Từ 01/12/2015 đến 31/12/2016 VND
Ngắn hạn	
Số dư đầu kỳ	-
Trích lập dự phòng	(1.444.328.084)
Hoàn nhập dự phòng	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-
Số dư cuối kỳ	(1.444.328.084)
<i>Trong đó:</i>	
- Phải thu của khách hàng	(1.444.328.084)

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/12/2015	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	9.244.109.596	-	8.963.066.395	-
Công cụ, dụng cụ	233.860.000	-	105.749.088	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.650.440.285	-	5.885.528.731	-
Thành phẩm	16.288.064	-	10.626.588	-
Hàng gửi đi bán	6.788.626	-	-	-
Cộng	11.151.486.571	-	14.964.970.802	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

10. NỢ XẤU

	31/12/2016	
	VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	5.586.064.376	4.141.736.292
<i>Các khoản phải thu</i>	<i>5.586.064.376</i>	<i>4.141.736.292</i>
- Ban Quản lý thực hiện các dự án Đầu tư Xây dựng Thành phố Ninh Bình	900.166.594	900.166.594
<i>Thời gian quá hạn: từ 12 đến dưới 24 tháng</i>		
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>375.436.000</i>	<i>375.436.000</i>
<i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i>		
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>524.730.594</i>	<i>524.730.594</i>
- Hội đồng bồi thường hỗ trợ và tái định cư Thành phố Tam Điệp	638.892.925	638.892.925
<i>Thời gian quá hạn: từ 06 đến dưới 12 tháng</i>		
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>518.895.925</i>	<i>518.895.925</i>
<i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i>		
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>119.997.000</i>	<i>119.997.000</i>
- Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Thành Long	1.956.078.800	584.993.580
<i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i>		
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>1.956.078.800</i>	<i>584.993.580</i>
Các đối tượng khác	2.090.926.057	2.017.683.193
<i>Thời gian quá hạn: từ 24 đến dưới 36 tháng</i>	<i>394.410.517</i>	<i>394.410.517</i>
<i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i>	<i>1.696.515.540</i>	<i>1.623.272.676</i>

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2016	01/12/2015
	VND	VND
11.1 Ngắn hạn	225.010.485	429.142.149
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	225.010.485	429.142.149
11.2 Dài hạn	1.056.735.341	960.667.115
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	182.510.570	221.496.207
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	874.224.771	739.170.908

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/12/2015	74.085.330.410	26.627.340.301	293.896.721.982	45.115.000	601.550.107	395.256.057.800
Tăng trong kỳ	15.233.456.934	6.408.305.073	50.875.306.453	-	-	72.517.068.460
Mua sắm	-	533.196.000	300.485.117	-	-	833.681.117
Đầu tư xây dựng hoàn thành	6.753.198.734	1.911.553.173	38.913.331.436	-	-	47.578.083.343
Tăng khác (*)	8.480.258.200	3.963.555.900	11.661.489.900	-	-	24.105.304.000
Giảm trong kỳ	130.801.145	-	-	-	-	130.801.145
Giảm khác (**)	130.801.145	-	-	-	-	130.801.145
Tại ngày 31/12/2016	89.187.986.199	33.035.645.374	344.772.028.435	45.115.000	601.550.107	467.642.325.115
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/12/2015	25.941.868.384	9.177.288.941	43.534.740.108	2.255.751	315.644.877	78.971.798.061
Tăng trong kỳ	5.061.271.606	2.931.962.950	12.150.595.782	9.774.921	116.583.682	20.270.188.941
Khấu hao trong kỳ	5.061.271.606	2.931.962.950	12.150.595.782	9.774.921	116.583.682	20.270.188.941
Giảm trong kỳ	81.602.224	-	-	-	-	81.602.224
Giảm khác (**)	81.602.224	-	-	-	-	81.602.224
Tại ngày 31/12/2016	30.921.537.766	12.109.251.891	55.685.335.890	12.030.672	432.228.559	99.160.384.778
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/12/2015	48.143.462.026	17.450.051.360	250.361.981.874	42.859.249	285.905.230	316.284.259.739
Tại ngày 31/12/2016	58.266.448.433	20.926.393.483	289.086.692.545	33.084.328	169.321.548	368.481.940.337

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2016 là 1.671.627.236 VND.

(*) Tăng khác là khoản điều chỉnh theo các Biên bản nhận nợ với Ủy ban nhân dân Tỉnh Ninh Bình.

(**) Giảm khác là khoản điều chỉnh giảm nguyên giá và giá trị còn lại của các tài sản cố định không đủ tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình tại ngày 31/12/2016 đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là: 188.119.240.695 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Cộng
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/12/2015	88.558.644	88.558.644
Tại ngày 31/12/2016	88.558.644	88.558.644
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/12/2015	-	-
Khấu hao trong kỳ	-	-
Tại ngày 31/12/2016	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/12/2015	88.558.644	88.558.644
Tại ngày 31/12/2016	88.558.644	88.558.644

14. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI DẠNG

	Từ 01/12/2015 đến 31/12/2016 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	
Tại ngày 01/12/2015	4.159.976.272
Tăng trong kỳ	48.475.652.777
Giảm trong kỳ	47.591.174.252
Kết chuyển sang tài sản cố định	47.578.083.343
Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh	13.090.909
Tại ngày 31/12/2016 (*)	5.044.454.797

(*) Bao gồm:

	31/12/2016 VND	01/12/2015 VND
Xây dựng trụ sở làm việc Công ty	-	2.663.773.682
Công trình Đầu tư nâng cấp và mở rộng hệ thống cấp nước	4.042.654.527	575.330.599
Lắp đặt hệ số biến tần và quản trị mạng trạm bơm cấp 1 nhà máy nước Hoa Lư	-	40.125.900
Các công trình khác	1.001.800.270	880.746.091
Cộng	5.044.454.797	4.159.976.272

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2016 VND	01/12/2015 VND
Ngắn hạn	4.266.924.390	22.531.359.218
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	1.160.938.299	17.788.105.110
<i>Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn Ninh Bình</i>	<i>1.160.938.299</i>	<i>954.071.151</i>
<i>Công ty CP Xây dựng và Phát triển kiến trúc đô thị</i>	-	2.308.431.855
<i>Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng Hoàng Dân</i>	-	6.972.184.376
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển nhà Hà Nội số 27</i>	-	3.380.406.778
<i>Tổng công ty Đầu tư nước và Môi trường Việt Nam</i>	-	4.173.010.950
Phải trả cho các đối tượng khác	3.105.986.091	4.743.254.108

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/12/2015 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	31/12/2016 VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	997.318	997.318	-
Thuế nhà thầu	10.000.097	30.142.339	36.182.336	3.960.100
Thuế thu nhập doanh nghiệp	202.718.450	191.761.064	984.130.225	(589.650.711)
Thuế thu nhập cá nhân	-	26.824.970	12.469.980	14.354.990
Thuế tài nguyên	17.279.500	268.005.040	263.720.660	21.563.880
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	17.804.764	17.804.764	-
Phí nước thải	235.089.672	3.677.069.086	3.627.411.561	284.747.197
Cộng	465.087.719	4.212.604.581	4.942.716.844	(265.024.544)
<i>Trong đó</i>				
16.1 Phải nộp	465.087.719			324.626.167
16.2 Phải thu	-			589.650.711

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2016 VND	01/12/2015 VND
Ngắn hạn	11.690.395.227	10.980.577.918
Lãi vay phải trả	8.503.536.418	10.109.393.199
Chi phí phải trả của các công trình	3.186.858.809	871.184.719

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2016 VND	01/12/2015 VND
Ngắn hạn	516.423.638	9.865.154.260
Kinh phí công đoàn	75.393.156	38.307.190
Phải trả về cổ phần hóa	-	9.663.363.789
Phải trả tiền tạm giữ bảo hành công trình	385.830.482	156.522.697
Các khoản phải trả, phải nộp khác	55.200.000	6.960.584

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2016	01/12/2015				
	VND	VND	Trong kỳ		01/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
19.1 Ngắn hạn	3.372.524.642	2.381.180.642				
Các khoản vay	3.372.524.642	2.381.180.642				
19.2 Dài hạn	243.288.676.881	178.418.898.643				
Các khoản vay	243.288.676.881	178.418.898.643				
a. Vay ngắn hạn	3.372.524.642	3.372.524.642	3.372.524.642	2.381.180.642	2.381.180.642	2.381.180.642
<i>Văn phòng Công ty</i>	<i>3.372.524.642</i>	<i>3.372.524.642</i>	<i>3.372.524.642</i>	<i>2.381.180.642</i>	<i>2.381.180.642</i>	<i>2.381.180.642</i>
Quỹ đầu tư phát triển Ninh Bình [1]	2.218.800.000	2.218.800.000	2.218.800.000	1.227.456.000	1.227.456.000	1.227.456.000
Bộ Tài chính [3]	1.126.000.000	1.126.000.000	1.126.000.000	1.126.000.000	1.126.000.000	1.126.000.000
Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Ninh Bình [4]	27.724.642	27.724.642	27.724.642	27.724.642	27.724.642	27.724.642
b. Vay dài hạn	243.288.676.881	243.288.676.881	68.242.302.880	3.372.524.642	178.418.898.643	178.418.898.643
<i>Văn phòng Công ty</i>	<i>64.592.191.369</i>	<i>64.592.191.369</i>	<i>28.482.425.000</i>	<i>3.372.524.642</i>	<i>39.482.291.011</i>	<i>39.482.291.011</i>
Quỹ đầu tư phát triển Ninh Bình [1]	8.405.200.000	8.405.200.000	4.377.121.000	2.218.800.000	6.246.879.000	6.246.879.000
Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình [2]	29.273.158.000	29.273.158.000	24.105.304.000	-	5.167.854.000	5.167.854.000
Bộ Tài chính [3]	26.595.000.000	26.595.000.000	-	1.126.000.000	27.721.000.000	27.721.000.000
Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Ninh Bình [4]	318.833.369	318.833.369	-	27.724.642	346.558.011	346.558.011
<i>Ban quản lý dự án</i>	<i>178.696.485.512</i>	<i>178.696.485.512</i>	<i>39.759.877.880</i>	<i>-</i>	<i>138.936.607.632</i>	<i>138.936.607.632</i>
Bộ Tài chính [5]	178.696.485.512	178.696.485.512	39.759.877.880	-	138.936.607.632	138.936.607.632

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại ngày 31/12/2016:****[1] Số dư tại ngày 31/12/2016 bao gồm các khoản vay của các hợp đồng sau:**

[1a] Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 03/2014/HĐTD ngày 27/11/2014 và Sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng ngày 27/11/2015 giữa Quỹ đầu tư phát triển Ninh Bình với Công ty:

Gốc tiền vay	:	7.937.456.000 VND
Mục đích vay	:	đề đầu tư dự án "Xây dựng hệ thống cấp nước Huyện Kim Sơn"
Thời gian cho vay	:	84 tháng kể từ ngày Bên vay nhận được khoản giải ngân đầu tiên theo kế ước nhận nợ
Thời gian ân hạn	:	12 tháng
Thời điểm trả nợ gốc	:	72 tháng
Thời điểm bắt đầu trả nợ gốc	:	từ tháng 02/2016 đến tháng 01/2022
Lãi suất cho vay	:	9,2%/năm. Lãi suất này được điều chỉnh theo quy định về lãi suất cho vay của Quỹ đầu tư phát triển Ninh Bình nhưng không thấp hơn mức lãi suất cho vay tối thiểu của UBND tỉnh Ninh Bình ban hành cho từng giai đoạn, khi có quyết định thay đổi lãi suất, Bên cho vay sẽ thông báo tới Bên vay bằng văn bản và lãi suất mới sẽ được áp dụng kể từ ngày ghi trong văn bản của Bên cho vay
Kỳ hạn trả lãi	:	trả theo tháng
Lãi suất quá hạn	:	150% lãi suất trong hạn
Hình thức đảm bảo	:	tài sản hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 09/2014/HĐTC-2B ngày 27/11/2014
Số dư khoản vay tại 31/12/2016	:	6.710.000.000 VND
Số gốc vay phải trả trong năm 2017	:	1.320.000.000 VND

[1b] Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 02/2016/HĐTD ngày 10/5/2016 giữa Quỹ đầu tư phát triển Ninh Bình với Công ty:

Gốc tiền vay	:	9.241.000.000 VND
Mục đích vay	:	đề đầu tư dự án "Mở rộng hệ thống cấp nước huyện Kim Sơn, huyện Yên Mô, huyện Hoa Lư và thành phố Tam Điệp"
Thời gian cho vay	:	84 tháng kể từ ngày Bên vay nhận được khoản giải ngân đầu tiên theo kế ước nhận nợ
Thời gian ân hạn	:	12 tháng
Thời điểm trả nợ gốc	:	72 tháng
Thời điểm bắt đầu trả nợ gốc	:	từ tháng 6/2017 đến tháng 5/2023
Lãi suất cho vay	:	7,0%/năm. Lãi suất này được điều chỉnh theo quy định về lãi suất cho vay của Quỹ đầu tư phát triển Ninh Bình nhưng không thấp hơn mức lãi suất cho vay tối thiểu của UBND Tỉnh Ninh Bình ban hành cho từng giai đoạn, khi có quyết định thay đổi lãi suất, Bên cho vay sẽ thông báo tới bên vay bằng văn bản và lãi suất mới sẽ được áp dụng kể từ ngày ghi trong văn bản của bên cho vay
Kỳ hạn trả lãi	:	trả theo tháng
Lãi suất quá hạn	:	150% lãi suất trong hạn
Hình thức đảm bảo	:	tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 02 và 03/2016/HĐTC-2B ngày 16/5/2016
Số dư khoản vay tại 31/12/2016	:	3.914.000.000 VND.
Số gốc vay phải trả trong năm 2017	:	898.800.000 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***[2] Khoản nhận nợ với Ủy ban nhân dân Tỉnh Ninh Bình theo 04 Quyết định:**

[2a] Quyết định số 1200/QĐ-UBND ngày 03/11/2015 về việc phê duyệt giá trị của Công trình cấp nước SHNT tập trung xã Quảng Lạc, huyện Nho Quan để giao nhận nợ cho Công ty:

Giá trị nhận nợ	:	2.825.639.000 VND
Thời hạn trả nợ	:	20 năm tính từ ngày 22/5/2015
Thời điểm trả nợ	:	sau 03 năm tính từ ngày 22/5/2015
Mục đích	:	cải tạo, sửa chữa, nâng cấp và quản lý, khai thác công trình được giao
Số dư vay tại 31/12/2016	:	2.825.639.000 VND

[2b] Quyết định số 1201/QĐ-UBND ngày 03/11/2015 về việc phê duyệt giá trị của Công trình cấp nước SHNT tập trung xã Phú Lộc, huyện Nho Quan để giao nhận nợ cho Công ty:

Giá trị nhận nợ	:	2.859.000.000 VND
Thời hạn trả nợ	:	20 năm tính từ ngày 06/3/2015
Thời điểm trả nợ	:	sau 03 năm tính từ ngày 06/3/2015
Mục đích	:	cải tạo, sửa chữa, nâng cấp và quản lý, khai thác công trình được giao
Số dư vay tại 31/12/2016	:	2.859.000.000 VND

[2c] Quyết định số 1132/QĐ-UBND ngày 1/9/2016 về việc phê duyệt giá trị của Công trình cấp nước SHNT tập trung xã Yên Quang, huyện Nho Quan để giao nhận nợ cho Công ty:

Giá trị nhận nợ	:	14.943.484.000 VND
Thời hạn trả nợ	:	50 năm tính từ ngày 06/3/2015
Thời điểm trả nợ	:	sau 03 năm tính từ ngày 06/3/2015
Mục đích	:	cải tạo, sửa chữa, nâng cấp và quản lý, khai thác công trình được giao
Số dư vay tại 31/12/2016	:	14.943.484.000 VND

[2d] Quyết định số 1109/QĐ-UBND ngày 30/8/2016 về việc phê duyệt giá trị của Công trình cấp nước SHNT tập trung Suối cạn xã Phú Long, huyện Nho Quan để giao nhận nợ cho Công ty:

Giá trị nhận nợ	:	8.645.035.000 VND
Thời hạn trả nợ	:	50 năm tính từ ngày 06/3/2015
Thời điểm trả nợ	:	sau 03 năm tính từ ngày 06/3/2015
Mục đích	:	cải tạo, sửa chữa, nâng cấp và quản lý, khai thác công trình được giao
Số dư vay tại 31/12/2016	:	8.645.035.000 VND

[3] Khoản vay theo Hiệp định phụ ký ngày 28/8/1997 giữa Bộ Tài chính và Công ty, được sửa đổi bổ sung theo Phụ lục sửa đổi ngày 28/4/2008 và Phụ lục sửa đổi lần 2 ngày 02/6/2015:

Số tiền cho vay	:	40.550.193.439 VND
Mục đích	:	để thực hiện dự án nâng cấp cải tạo hệ thống cấp nước và vệ sinh thành phố, thị xã
Thời hạn cho vay	:	25 năm
Thời gian ân hạn	:	05 năm
Thời hạn trả nợ gốc	:	3 tháng/1 lần, kỳ trả nợ gốc đầu tiên bắt đầu sau 12 tháng kể từ ngày bên vay rút vốn lần đầu tiên.
Lãi suất cho vay	:	5%/năm (trong đó có phí quản lý là 0,2%)
Kỳ trả lãi:	:	6 tháng 1 lần vào ngày 15/1 và 15/7
Số dư vay tại 31/12/2016	:	27.721.000.000 VND
Số dư gốc vay phải trả trong năm 2017	:	1.126.000.000 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

[4] Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng vốn ODA số 01/2003/TDNN ngày 30/5/2003 và Phụ lục hợp đồng cho vay vốn ADB số 01/HĐTD ngày 10/6/2001 giữa Chi nhánh Ngân hàng phát triển Ninh Bình với Công ty:

Số tiền cho vay	:	554.492.826 VND
Mục đích	:	để thanh toán tiền thuế hàng nhập khẩu máy móc thiết bị, vật tư, phương tiện vận tải chuyên dùng được Bộ Tài chính ghi thu, ghi chi Ngân sách Nhà nước
Thời hạn cho vay	:	20 năm
Lãi suất cho vay	:	0%/năm
Phí quản lý cho vay	:	0,2%/năm
Lãi suất quá hạn	:	9%/năm tính trên số nợ quá hạn
Kỳ hạn trả nợ	:	15/1 và 15/7 hàng năm
Kế hoạch trả nợ	:	mức trả nợ gốc mỗi kỳ bằng dư nợ thực tế chia cho số kỳ thực tế còn lại phải trả nợ
Số dư vay tại 31/12/2016	:	346.558.011 VND
Số dư gốc vay phải trả trong năm 2017	:	27.724.642 VND

[5] Khoản vay theo Hiệp định vay phụ ký ngày 06/01/2012 giữa Bộ Tài chính và Công ty về việc sử dụng một phần khoản tín dụng số 4948-VN của Hiệp hội phát triển quốc tế (IDA):

Số tiền cho vay	:	244.706.000.000 VND
Mục đích	:	để thực hiện dự án đầu tư nâng cấp và mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Ninh Bình
Thời hạn cho vay	:	20 năm tính từ ngày rút vốn đầu tiên
Thời gian ân hạn	:	05 năm
Thời hạn trả nợ gốc	:	15/5 và 15/11 hàng năm
Lãi suất cho vay	:	6,75% cộng phí cho vay lại 0,2%
Lãi suất quá hạn	:	150% của lãi suất cho vay, được tính từ ngày đến hạn mà không trả cho đến ngày thực trả
Số dư vay tại 31/12/2016	:	178.696.485.512 VND.

Khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Tổng nợ</u>	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>
Tại 31/12/2016				
Quỹ đầu tư phát triển Ninh Bình	10.624.000.000	2.218.800.000	8.405.200.000	-
Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình	29.273.158.000	-	3.345.095.650	25.928.062.350
Bộ Tài chính	206.417.485.512	1.126.000.000	23.209.625.000	182.081.860.512
Hiệp định phụ ký ngày 28/8/1997	27.721.000.000	1.126.000.000	7.915.500.000	18.679.500.000
Hiệp định vay phụ ký ngày 06/01/2012	178.696.485.512	-	15.294.125.000	163.402.360.512
Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Ninh Bình	346.558.011	27.724.642	318.833.369	-
Cộng	246.661.201.523	3.372.524.642	35.278.754.019	208.009.922.862

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Tại 01/12/2015

Quỹ đầu tư phát triển Ninh Bình	7.474.335.000	1.227.456.000	6.246.879.000	-
Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình	5.167.854.000	-	1.215.965.647	3.951.888.353
Bộ Tài chính	167.783.607.632	1.126.000.000	17.725.037.977	148.932.569.655
Hiệp định phụ ký ngày 28/8/1997	28.847.000.000	1.126.000.000	9.041.500.000	18.679.500.000
Hiệp định vay phụ ký ngày 06/01/2012	138.936.607.632	-	8.683.537.977	130.253.069.655
Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Ninh Bình	374.282.653	27.724.642	138.623.210	207.934.801
Cộng	180.800.079.285	2.381.180.642	25.326.505.834	153.092.392.809

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	150.800.000.000	-	150.800.000.000
Tăng trong kỳ	-	761.859.662	761.859.662
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	150.800.000.000	761.859.662	151.561.859.662

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	31/12/2016		01/12/2015	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Cổ đông nhà nước	140.277.600.000	140.277.600.000	140.277.600.000	140.277.600.000
Các cổ đông khác	10.522.400.000	10.522.400.000	10.522.400.000	10.522.400.000
Cộng	150.800.000.000	150.800.000.000	150.800.000.000	150.800.000.000

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU, CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Vốn góp của chủ sở hữu

Từ 01/12/2015
đến 31/12/2016
VND

Số đầu kỳ	150.800.000.000
Tăng trong kỳ	-
Giảm trong kỳ	-
Số cuối kỳ	150.800.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MÃ SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

Từ 01/12/2015
đến 31/12/2016
VND

Số đầu kỳ	-
Tăng trong kỳ	761.859.662
Lợi nhuận trong kỳ	761.859.662
Giảm trong kỳ	-
Số cuối kỳ	761.859.662

c. Cổ phiếu

	31/12/2016	01/12/2015
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.080.000	15.080.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.080.000	15.080.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>15.080.000</i>	<i>15.080.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.080.000	15.080.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>15.080.000</i>	<i>15.080.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

<u>Ngoại tệ các loại</u>	31/12/2016	01/12/2015
Đô la Mỹ (USD)	100.013,42	74.725,47

22. DOANH THU

	Từ 01/12/2015 đến 31/12/2016 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	102.662.883.113
Doanh thu sản xuất nước	86.042.594.144
Doanh thu hoạt động xây lắp công trình cấp nước	16.293.662.760
Doanh thu bán nước tinh khiết	326.626.209
Các khoản giảm trừ doanh thu	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	102.662.883.113

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/12/2015 đến 31/12/2016 VND
Giá vốn sản xuất nước	60.541.426.160
Giá vốn hoạt động xây lắp công trình cấp nước	15.242.202.450
Giá vốn bán nước tinh khiết	614.708.534
Cộng	76.398.337.144

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/12/2015 đến 31/12/2016 VND
Lãi tiền gửi	342.554.111
Lãi chênh lệch tỷ giá	18.699.221
Cộng	361.253.332

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/12/2015 đến 31/12/2016 VND
Lãi tiền vay	15.304.441.032
Cộng	15.304.441.032

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/12/2015 đến 31/12/2016 VND
26.1 Chi phí bán hàng	3.579.045.907
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	2.868.707.894
<i>Chi phí nhân viên</i>	2.868.707.894
Các khoản chi phí bán hàng khác	710.338.013
26.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	8.647.109.801
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	5.561.801.539
<i>Chi phí nhân viên</i>	4.670.975.457
<i>Chi phí khấu hao</i>	890.826.082
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.085.308.262

27. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/12/2015 đến 31/12/2016 VND
Đánh giá lại vật liệu thu được từ các hộ dân (*)	1.061.758.032
Các khoản công nợ trước giai đoạn cổ phần hóa không phải trả	494.764.142
Các khoản khác	307.080.586
Cộng	1.863.602.760

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

(*) Khoản vật liệu thu được từ các hộ dân (bao gồm: đồng hồ nước, đường ống nước...) được đánh giá bằng 35% đến 80% giá trị của các vật liệu mới (giá được lấy theo các thông báo giá của các cơ sở kinh doanh các vật liệu này) và được bộ phận kỹ thuật, bộ phận thẩm định, phòng kinh doanh, ban kiểm soát và hội đồng quản trị xác nhận.

28. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/12/2015 đến 31/12/2016 VND
Lãi chậm nộp bảo hiểm	47.627
Lãi chậm nộp thuế	889.603
Các khoản khác	4.247.365
Cộng	5.184.595

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/12/2015 đến 31/12/2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15.444.450.636
Chi phí nhân công	25.112.053.722
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.246.370.497
Các khoản dự phòng	1.444.328.084
Chi phí khác	22.154.651.569
Cộng	84.401.854.508

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/12/2015 đến 31/12/2015 VND	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 VND	Tổng cộng VND
Tổng lợi nhuận kế toán	(293.479.072)	1.247.099.798	953.620.726
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán	-	5.184.595	5.184.595
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	-	5.184.595	5.184.595
Lỗi kỳ trước chuyển sang	-	(293.479.072)	(293.479.072)
Tổng lợi nhuận tính thuế	(293.479.072)	958.805.321	665.326.249
Thuế suất thuế TNDN	22%	20%	
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	191.761.064	191.761.064

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***31. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU****Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

**Từ 01/12/2015
đến 31/12/2016
VND**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	761.859.662
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (1)	761.859.662
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (2)	15.080.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (3)=(1)/(2)	51

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

32. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Theo Biên bản họp hội đồng quản trị số 02/BB-HĐQT ngày 28/2/2017 thì toàn bộ các công việc tồn tại trước ngày 20/02/2017 phân công cho ông Trần Minh Giang sẽ được chuyển sang cho ông Đinh Ngọc Vân. Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, ngoài sự kiện nêu trên không còn sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán từ ngày 01/12/2015 đến ngày 31/12/2016 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/12/2015 đến ngày 31/12/2016.

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Các loại công cụ tài chính**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.20.

	Giá trị ghi sổ 31/12/2016 VND	Giá trị ghi sổ 01/12/2015 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.844.580.126	20.582.756.016
Phải thu của khách hàng	16.293.478.210	20.384.774.781
Phải thu khác	1.118.147.045	71.121.458
Cộng	27.256.205.381	41.038.652.255
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	4.266.924.390	22.531.359.218
Chi phí phải trả	11.690.395.227	10.980.577.918
Phải trả khác	441.030.482	163.483.281
Vay và nợ thuê tài chính	246.661.201.523	180.800.079.285
Cộng	263.059.551.622	214.475.499.702

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

• Rủi ro thị trường**- Rủi ro tiền tệ**

Công ty không chịu rủi ro tiền tệ vì các giao dịch mua hàng, bán hàng lớn chủ yếu là bằng VND.

- Rủi ro lãi suất

Lãi suất của các khoản vay trung và dài hạn được xác định ngay từ thời điểm vay ban đầu, do đó, Công ty không chịu rủi ro lãi suất.

• Rủi ro tín dụng

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

- Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

- Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá

31/12/2016

VND

Tài sản tài chính quá hạn

Quá hạn trên 06 tháng đến dưới 01 năm	119.997.000
Quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm	375.436.000
Quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm	394.410.517
Quá hạn từ 03 năm trở lên	4.696.220.859

Tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) hoặc giảm giá nêu trên đã được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo đánh giá của Ban Giám đốc về khả năng thu hồi các khoản công nợ. Ngoài các khoản nêu trên, Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

- **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 1 năm VND	Trên 1 năm VND
Tại 31/12/2016		
Phải trả người bán	4.266.924.390	-
Chi phí phải trả	11.690.395.227	-
Phải trả khác	441.030.482	-
Vay và nợ thuê tài chính	3.372.524.642	243.288.676.881
Cộng	19.770.874.741	243.288.676.881
Tại 01/12/2015		
Phải trả người bán	22.531.359.218	-
Chi phí phải trả	10.980.577.918	-
Phải trả khác	163.483.281	-
Vay và nợ thuê tài chính	2.381.180.642	178.418.898.643
Cộng	36.056.601.059	178.418.898.643

- **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***34. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN****Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc****Từ 01/12/2015****đến 31/12/2016****VND**

Thù lao Hội đồng quản trị và lương Ban Giám đốc

904.235.000

35. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 3 bộ phận hoạt động: hoạt động sản xuất nước sạch, hoạt động xây lắp công trình cấp nước và hoạt động sản xuất nước tinh khiết đóng chai.

Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2016

	Hoạt động sản xuất nước sạch	Hoạt động xây lắp công trình cấp nước	Hoạt động sản xuất nước tinh khiết	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản				
Tài sản bộ phận	-	-	-	-
Tài sản không phân bổ				423.328.065.822
Cộng				423.328.065.822
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	-	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ				271.766.206.160
Cộng				271.766.206.160

Bảng cân đối kế toán tại 01/12/2015

	Hoạt động sản xuất nước sạch	Hoạt động xây lắp công trình cấp nước	Hoạt động sản xuất nước tinh khiết	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản				
Tài sản bộ phận	-	-	-	-
Tài sản không phân bổ				385.169.479.998
Cộng				385.169.479.998
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	-	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ				234.369.479.998
Cộng				234.369.479.998

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/12/2015 đến ngày 31/12/2016

	Hoạt động sản xuất nước sạch	Hoạt động xây lắp công trình cấp nước	Hoạt động sản xuất nước tinh khiết	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	86.042.594.144	16.293.662.760	326.626.209	102.662.883.113
Tổng doanh thu	86.042.594.144	16.293.662.760	326.626.209	102.662.883.113
Giá vốn				
Giá vốn hàng bán	60.541.426.160	15.242.202.450	614.708.534	76.398.337.144
Chi phí không phân bổ				12.226.155.708
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				361.253.332
Doanh thu hoạt động tài chính				15.304.441.032
Chi phí tài chính				(904.797.439)
Lãi (lỗ) khác				1.858.418.165
Lợi nhuận trước thuế				953.620.726
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				191.761.064
Lợi nhuận sau thuế				761.859.662

BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam nên không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh tại ngày 01/12/2015 được lấy từ biên bản bàn giao tài sản, nguồn vốn từ Công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch Ninh Bình sang Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Ninh Bình đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt vào ngày 02/11/2016. Riêng khoản Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo vốn đăng ký kinh doanh và số tiền 1.686.856.924 VND được Công ty trình bày ở khoản mục Phải trả ngắn hạn khác (mã số 319) trên Bảng cân đối kế toán và đã được chuyển trả lại cho Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước (SCIC) theo ủy nhiệm chỉ 08310112000028 ngày 31/8/2016.

Kỳ kế toán từ ngày 01/12/2015 đến ngày 31/12/2016 là kỳ hoạt động đầu tiên của công ty cổ phần nên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp và một số thuyết minh liên quan cho kỳ kế toán này không có số liệu so sánh.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Nhật Linh

Kế toán trưởng



Đặng Hùng Cường

Ninh Bình, ngày 25 tháng 3 năm 2017

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Đinh Ngọc Vân